

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện quyết toán ngân sách, nguồn khác
quý II năm 2026 của Trường TH&THCS Phương Đông**

Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng nhà trường được quy định.

Căn cứ Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Tiểu học.

Căn cứ Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Nghị Quyết 116/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ về phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022; Thông tư 56/2022/TT/BTC hướng dẫn cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4869/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 Về việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường Yên Tử khóa I, kỳ họp thứ 05 về dự toán chi ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2136/QĐ-UBND phường Yên Tử ngày 29/12/2025 của UBND phường Yên Tử "Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 02/02/2026 của UBND phường Yên Tử "Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sữa uống tại trường cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn phường Yên Tử theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh".



Căn cứ Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND phường Yên Tử "Về việc phân bổ kinh phí".

Căn cứ Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của UBND phường Yên Tử "Về việc phân bổ kinh phí".

Căn cứ quyết định số 02/QĐ-TH&THCS PĐ ngày 01 tháng 01 năm 2026 "Về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026" của Trường TH&THCS Phương Đông.

Xét đề nghị của viên chức phụ trách kế toán về việc công khai thực hiện quyết toán ngân sách, nguồn khác quý II năm 2026 theo thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách, nguồn khác quý II năm 2026 của Trường TH&THCS Phương Đông (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thời gian công khai kể từ ngày 14/7/2026 đến hết ngày 14/10/2026.

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ tài vụ, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV
- Trang web nhà trường
- Lưu

HIỆU TRƯỞNG



TRƯỜNG
TIỂU HỌC VÀ
TRUNG HỌC CƠ SỞ
PHƯƠNG ĐÔNG

U.B.N.D
PHƯỜNG YÊN TỬ T. CỘNG
H. NINH

NGUYỄN NGỌC THANH

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai thực hiện quyết toán thu - chi ngân sách, nguồn khác
quý II năm 2026 của Trường TH&THCS Phương Đông**

Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng nhà trường được quy định.

Căn cứ Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Tiểu học.

Căn cứ Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Nghị Quyết 116/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ về phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022; Thông tư 56/2022/TT/BTC hướng dẫn cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4869/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 Về việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường Yên Tử khóa I, kỳ họp thứ 05 về dự toán chi ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2136/QĐ-UBND phường Yên Tử ngày 29/12/2025 của UBND phường Yên Tử "Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 02/02/2026 của UBND phường Yên Tử "Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sữa uống tại trường cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn phường Yên Tử theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh".

Căn cứ Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND phường Yên Tử "Về việc phân bổ kinh phí".

Căn cứ Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của UBND phường Yên Tử "Về việc phân bổ kinh phí".



Căn cứ quyết định số 02/QĐ-TH&THCSPĐ ngày 01 tháng 01 năm 2026 “Về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026” của Trường TH&THCS Phương Đông.

Căn cứ Quyết định số 207/QĐ-TH&THCSPĐ ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Trường TH&THCS Phương Đông về việc công bố công khai dự toán thu - chi NSNN quý II năm 2026;

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 30 phút, ngày 14/7/2026, tại phòng họp hội đồng của Trường TH&THCS Phương Đông.

1. Thành phần:

- | | |
|---|--------------------------------------|
| - Toàn bộ CB - GV - NV nhà trường: 78/79 đ/c; | - Vắng: 01 Đ/C nghỉ thai sản |
| - Chủ trì đ/c: Nguyễn Ngọc Thanh | - Chức vụ: Hiệu trưởng |
| - Đại diện đ/c: Phạm Thị Mai Hương | - Chức vụ: Phó hiệu trưởng khối THCS |
| - Đại diện đ/c: Đinh Thị Minh Toàn | - Chức vụ: Phó hiệu trưởng khối TH |
| - Đại diện tài chính đ/c: Phạm Thu Hà | - Chức vụ: Kế toán |
| - Người ghi biên bản đ/c: Lê Thị Kim Ngọc | - Chức vụ: Thư ký |

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai quyết toán thu - chi ngân sách, nguồn khác quý II năm 2026 của Trường TH&THCS Phương Đông.

(Kèm theo Bản công khai thực hiện công khai quyết toán thu - chi ngân sách, nguồn khác quý II năm 2026 của Trường TH&THCS Phương Đông).

2.2. Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 14/7/2026 đến hết ngày 14/10/2026.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông báo của Trường TH&THCS Phương Đông, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung thực hiện công khai quyết toán ngân sách, nguồn khác quý II năm 2026 của Trường TH&THCS Phương Đông, đề nghị gửi kiến nghị về Trường (qua đ/c Phạm Thị Mai Hương - Chức vụ: Phó hiệu trưởng, SĐT: 0982.138.152) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định).

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn thực hiện công khai quyết toán thu - chi ngân sách, nguồn khác quý II năm 2026 của Trường TH&THCS Phương Đông từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 15h30 phút ngày 14/7/2026.

Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

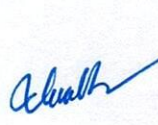
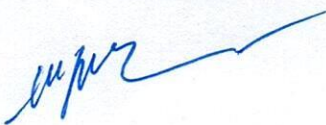
Biên bản được lập thành 02 (hai) bản để lưu hồ sơ tại trường và công khai.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Kim Ngọc

Phạm Thị Mai Hương

Phạm Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thanh



Đinh Thị Minh Toàn

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2026
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT- BTC ngày 25/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ- CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Trường TH&THCS Phương Đông công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II năm 2026 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-		
I	Chi sự nghiệp		-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Mục 6000: Tiền lương				
	Mục 6200: Tiền thưởng				
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể				
	Mục 6500: Dịch vụ công cộng				
	Mục 6550: Vật tư văn phòng				
	Mục 6600: Thông tin liên lạc				
	Mục 6650: Hội nghị				
	Mục 6700: Công tác phí				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn				
	Mục 6900: Sửa chữa TS phục vụ CM				
	Mục 7000: CP nghiệp vụ CM				
	Mục 7750: Chi khác				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.750.291.000	5.549.276.518	24%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	22.750.291.000	5.549.276.518	24%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	22.750.291.000	5.549.276.518		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.248.028.000	4.041.648.349		
a	Chi thanh toán cá nhân	15.046.500.000	3.794.443.255		
	Mục 6000: Tiền lương		1.887.719.400		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Mục 6051: Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo HĐ		18.000.000		
	Mục 6100: Phụ cấp lương		1.094.255.838		
	Mục 6200: Tiền thưởng		-		
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể		16.550.000		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp		487.149.817		
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho cá nhân		290.768.200		
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn		246.105.094		
	Mục 6500: Dịch vụ công cộng		7.803.274		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng		37.278.620		
	Mục 6600: Thông tin liên lạc		2.056.200		
	Mục 6650: Hội nghị				
	Mục 6700: Công tác phí		4.300.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn		84.960.000		
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ CM				
	Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ CM				
	Mục 7000: CP nghiệp vụ chuyên môn		109.707.000		
	Mục 7050: Mua sắm TS vô hình				
c	Chi mua sắm sửa chữa lớn		-		
	Mục 9050: Mua sắm TS PV công tác CM		-		
d	Chi khác	1.201.528.000	1.100.000		
	Mục 7750: Chi khác	1.201.528.000	1.100.000		
đ	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu		-		
	Mục 7952: Chi lập các quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp				
	Mục 7953: Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.502.263.000	1.507.628.169		
	Chi thanh toán cá nhân	4.421.858.000	610.630.129		
	- Mục 6000: Tiền lương	198.500.000			
	- Mục 6051: Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo HĐ	1.141.800.000	213.580.230		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	136.430.000	158.994.838		
	- Mục 6149: Phụ cấp khác (Chỉ GV dạy HSKT)	689.000.000			
	- Mục 6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	697.920.000			
	- Mục 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách CPHT	31.050.000	13.500.000		
	- Mục 6199: Chi phí mua sữa theo Nghị quyết 86/2025/NQ - HĐND	683.208.000	133.585.312		
	- Mục 6157: Hỗ trợ chi phí học tập (Điều 8, NQ số 93)	58.050.000	31.500.000		
	- Mục 6199: Hỗ trợ tổ chức ăn trưa tại trường cho học sinh Tiểu học (Điều 5, NQ 93)	28.800.000	13.550.000		
	- Mục 6200: Tiền thưởng	757.100.000			
	- Mục 6300: Các khoản đóng góp	-	45.919.749		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	621.055.000	26.248.040	-	
	Mục 6500: Dịch vụ công cộng				
	Mục 6550: Vật tư văn phòng				
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn				
	Mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		4.997.040		
	Hỗ trợ chi phí mua sách giáo khoa năm học 2026-2027	587.055.000			
	Mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư		21.251.000		
	Mục 7150: Chi về công tác người có công với CM				
	Mục 7000: CP nghiệp vụ chuyên môn (Thiết bị PCCC)	34.000.000			
	Mục 6950: Mua sắm phục vụ công tác CM				
	Chi khác	1.459.350.000	870.750.000	-	-
	Mục 7750: Chi khác	587.250.000			
	- Mục 7766: Kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2025 - 2026	872.100.000	870.750.000		

Kế toán

Phạm Thu Hà

Yên Tử, ngày 14 tháng 7 năm 2026

Thư trưởng đơn vị



Nguyễn Ngọc Thanh

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực III-PGD số 14

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	073	00000	220.000	3.515.730.000	1.546.005.000	5.744.943.000	5.745.163.000	1.507.628.169	1.998.253.297	0	3.746.909.703
13	073	00000	0	15.046.500.000	1.201.528.000	16.248.028.000	16.248.028.000	4.041.648.349	7.750.917.435	0	8.497.110.565
18	073	00000	0	757.100.000	0	757.100.000	757.100.000	0	0	0	757.100.000
Cộng:			220.000	19.319.330.000	2.747.533.000	22.750.071.000	22.750.291.000	5.549.276.518	9.749.170.732	0	13.001.120.268
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 7 năm 2026

Kế toán

(Ký tên)

Nguyễn Thị Minh

Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Thanh Hiền

Phạm Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thanh

Mã chương: 822

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ PHƯƠNG ĐÔNG

Mã ĐVQHNS: 1166597

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực III-PGD số 14

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Người ký: Vũ Thị Thanh Hiền
Ngày ký: 03/07/2026 11:25:44
Chức danh: Trưởng phòng
Số 14
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã hồ

SD 26-13 66597/26 12005644

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	073	6051	00000	0	0	213.580.230	439.300.230	213.580.230	439.300.230
Phụ cấp khác	12	073	6149	00000	0	0	158.994.838	238.257.166	158.994.838	238.257.166
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	073	6199	00000	0	0	147.135.312	147.135.312	147.135.312	147.135.312
Bảo hiểm xã hội	12	073	6301	00000	0	0	37.376.541	67.301.541	37.376.541	67.301.541
Bảo hiểm y tế	12	073	6302	00000	0	0	6.407.406	11.537.406	6.407.406	11.537.406
Bảo hiểm thất nghiệp	12	073	6304	00000	0	0	2.135.802	3.845.802	2.135.802	3.845.802
Thuê lao động trong nước	12	073	6757	00000	0	0	0	127.440.000	0	127.440.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	073	6912	00000	0	0	4.997.040	4.997.040	4.997.040	4.997.040
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	073	7001	00000	0	0	21.251.000	42.688.800	21.251.000	42.688.800
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	870.750.000	870.750.000	870.750.000	870.750.000
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	1.887.719.400	3.743.690.400	1.887.719.400	3.743.690.400

Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	18.000.000	36.000.000	18.000.000	36.000.000
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	31.239.000	62.478.000	31.239.000	62.478.000
Phụ cấp khu vực	13	073	6102	00000	0	0	140.400.000	280.098.000	140.400.000	280.098.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	590.252.130	1.175.263.830	590.252.130	1.175.263.830
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	3.510.000	7.020.000	3.510.000	7.020.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	328.854.708	650.740.428	328.854.708	650.740.428
Chi khác	13	073	6299	00000	0	0	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	396.517.293	786.259.041	396.517.293	786.259.041
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	67.974.393	134.787.264	67.974.393	134.787.264
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	22.658.131	44.929.088	22.658.131	44.929.088
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	073	6404	00000	0	0	268.000.000	268.000.000	268.000.000	268.000.000
Chi khác	13	073	6449	00000	0	0	22.768.200	34.819.200	22.768.200	34.819.200
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	5.860.987	5.860.987	5.860.987	5.860.987
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	1.942.287	1.942.287	1.942.287	1.942.287
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	13.303.340	19.711.340	13.303.340	19.711.340
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	23.975.280	109.835.280	23.975.280	109.835.280
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000	0	0	66.000	132.000	66.000	132.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	1.254.000	2.508.000	1.254.000	2.508.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	00000	0	0	736.200	1.578.200	736.200	1.578.200
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000	0	0	900.000	1.320.000	900.000	1.320.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	0	1.200.000	0	1.200.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	900.000	1.800.000	900.000	1.800.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
Chi khác	13	073	6749	00000	0	0	400.000	400.000	400.000	400.000
Thuế lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	84.960.000	84.960.000	84.960.000	84.960.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	25.065.000	25.065.000	25.065.000	25.065.000

Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	073	7004	00000	0	0	0	4.400.000	0	4.400.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	073	7012	00000	0	0	0	454.090	0	454.090
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	84.642.000	176.500.000	84.642.000	176.500.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	1.100.000	65.515.000	1.100.000	65.515.000
				Cộng:	0	0	5.549.276.518	9.749.170.732	5.549.276.518	9.749.170.732
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2026

Kế toán

(Ký tên)

Nguyễn Thị Minh

Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thị Thanh Hiền

Ngày ký: 03/07/2026 11:25:44

Chức danh: Trưởng phòng

Đơn vị: KBNN Khu vực HPGCD số 14

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 2 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Phạm Thu Hà

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Ngọc Thanh

Ngày ký: 02/07/2026 21:42:58

Chức danh: Trưởng phòng

Đơn vị: TRƯỞNG THIÊN HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ PHƯƠNG ĐÔNG

Vũ Thị Thanh Hiền

Phạm Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thanh